

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20-6-2024

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Hồng Canh

2. Ông Nguyễn Thành Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Thanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXX- ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐST – HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Khu 6, xã Đ, huyện T, tỉnh P

Chỗ ở hiện nay: Xóm Quyết T, xã C, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Khu 6, xã Đ, huyện T, tỉnh P

(Chị N và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án – Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T kết hôn ngày 03/3/2009, hôn nhân do hai bên hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn anh chị sống chung ban đầu tình cảm vợ chồng thời gian đầu hoà thuận, hạnh phúc. Nhưng vợ chồng sau đó phát sinh

nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có con chung. Tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Hiện chị đã về nhà ngoại ở huyện T, tỉnh P sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Bị đơn – anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị N kết hôn ngày 03/3/2009, hôn nhân do hai bên hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh P. Quan hệ vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc. Trong cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2023, chị N hay ghen tuông với anh và vợ cũ nhưng đó chỉ là những ghen tuông vô căn cứ. Từ tháng 3 năm 2024, chị N đi làm về thì đùng đùng bỏ đi không nói chuyện hay bàn bạc gì với anh. Hiện nay anh và chị đã sống ly thân nhau. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn với chị Trần Thị N.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Anh xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và nguyên đơn, bị đơn dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T không có con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Toà án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T mỗi người phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị Trần Thị N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho chị Trần Thị N số tiền là 225.000đ (*Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bị đơn đang cư trú tại huyện T, tỉnh P, do đó Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được.

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xin được xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T kết hôn với nhau ngày 03/3/2009, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh P. Đây một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị N và anh T đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng nhau đoàn kết xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng không có con chung, thực tế vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa và đã sống ly thân nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, anh T đồng ý ly hôn với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm hai bên đã hết, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.

[2.2] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T đều xác định vợ chồng không có con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T đều không yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về án phí: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, do các bên thỏa thuận được việc giải quyết vụ án nên chỉ phải chịu 50% án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T không có con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T mỗi người phải chịu 75.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị Trần Thị N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003756 ngày 28/3/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho chị Trần Thị N số tiền là 225.000đ (*Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N và anh Trần Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương Thủy

